

Bản án số: 73/2020/KDTM-ST

Ngày: 20-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hoá

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Kim Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Tiến Thành.

Bà Nghiêm Thị Xuân Huệ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Minh Anh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.**

Trong các ngày 09 tháng 7 năm 2020 và ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2020/TLST-KDTM ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2030/2020/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 2682/2020/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa:

*Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G.

Địa chỉ trụ sở: đường L, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1966 (Có mặt); Địa chỉ: đường Q, Phường Z, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 2020).

*Bị đơn:* Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Xây dựng M.K.

Địa chỉ trụ sở: Lầu 14 toà nhà V, Số R đường L1, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1998 (Có mặt); Địa chỉ: Xã H1, huyện H2, tỉnh Bình Định; Địa chỉ liên lạc: đường L2, phường C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 09/GUQ-MK ngày 01 tháng 5 năm 2020).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân D trình bày:

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK về việc mua bán các thiết bị âm thanh công cộng với nội dung chính như sau:

- Tổng giá trị hợp đồng là 512.410.580 đồng.

- Thời gian giao hàng là 02 đợt: Đợt 01 từ 04 đến 06 tuần kể từ ngày ký hợp đồng, nguyên đơn nhận được phiếu yêu cầu giao hàng hợp lệ của bị đơn và nguyên đơn nhận được tiền tạm ứng. Đợt 02 đối với hàng hoá còn lại từ 06 đến 08 tuần kể từ ngày ký hợp đồng, nguyên đơn nhận được phiếu yêu cầu giao hàng hợp lệ của bị đơn và nguyên đơn nhận được tiền tạm ứng.

- Thanh toán chia là 03 đợt: Bị đơn ứng trước 30% giá trị hợp đồng (chưa bao gồm VAT) trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Bị đơn thanh toán đến 80% tương ứng với mỗi đợt giao hàng sau khi trừ giá trị tạm ứng trong vòng 07 ngày kể từ ngày giao hàng và nhận đủ chứng từ. Bị đơn thanh toán giá trị còn lại tương ứng với mỗi đợt giao hàng trong vòng 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày giao hàng và nhận đủ chứng từ.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, bị đơn tạm ứng cho nguyên đơn 30% giá trị hợp đồng (chưa bao gồm VAT) là 139.748.340 đồng.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, nguyên đơn tiến hành giao hàng đợt 1 cho bị đơn với tổng giá trị hàng giao là 161.376.710 đồng, tiền tạm ứng khấu trừ cho đợt 01 là 44.011.830 đồng, thanh toán 85.089.538 đồng. Như vậy, bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn 80% giá trị hàng đợt 1 là 129.101.368 đồng, còn nợ lại 20% giá trị hàng đợt 1 là 32.275.342 đồng.

Ngày 11 tháng 8 năm 2018, nguyên đơn tiến hành giao hàng đợt 2 cho bị đơn với tổng giá trị hàng giao là 351.033.870 đồng, tiền tạm ứng khấu trừ cho đợt 02 là 95.736.510 đồng. Bị đơn không thanh toán được cho nguyên đơn khoản nào, còn nợ 255.297.360 đồng, trong đó 80% giá trị hàng đợt 02 là 185.090.586 đồng, 20% giá trị hàng đợt 02 là 70.206.774 đồng.

Ngày 05 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn và bị đơn ký biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 287.572.702 đồng. Mặc dù nguyên đơn đã gửi công văn nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán cả gốc và lãi cho nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 287.572.702 đồng nợ gốc và 207.175.945 đồng tiền phạt chậm thanh toán theo Điều 6.2 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK với mức lãi suất là 0.15%/ngày trên tổng số tiền thanh toán chậm.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, nguyên đơn có đơn yêu cầu về việc xác định số tiền phạt chậm thanh toán với nội dung nguyên đơn rút lại số tiền phạt chậm thanh toán theo đơn khởi kiện và xin áp dụng mức lãi suất bình quân của Ngân hàng Vietcombank, Viettinbank và Agribank, mức lãi suất 16.25%/năm. Theo đó, tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 08 tháng 6 năm 2020 là 92.115.706 đồng, cụ thể:

Từ ngày 21 tháng 8 năm 2018 đến ngày 27 tháng 10 năm 2018:  $217.365.928 \text{ đồng} \times 16.25\%/năm \times 67 \text{ ngày} = 7.281.759 \text{ đồng}$ ; Từ ngày 27 tháng 10 năm 2018 đến ngày 08 tháng 6 năm 2020:  $287.572.702 \text{ đồng} \times 16.25\%/năm \times 590 \text{ ngày} = 84.833.947 \text{ đồng}$ .

Bà Lê Thị Minh T là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết với nguyên đơn Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018 và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 287.572.702 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, do tình trạng tài chính công ty khó khăn nên bị đơn không thể trả số nợ trên. Về yêu cầu tiền phạt chậm thanh toán, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn xác nhận đã giao đầy đủ chứng từ cho bị đơn theo Điều 3 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Nguyên đơn rút lại số tiền phạt chậm thanh toán theo đơn yêu cầu đề ngày 10 tháng 6 năm 2020 và xác định áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán là 15.65%/năm để tính tiền lãi chậm thanh toán, không yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán 287.572.702 đồng nợ gốc và 81.571.252 đồng tiền lãi chậm thanh toán (Quyết toán 20% giá trị hàng đợt 01, tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc phải thanh toán là 32.275.342 đồng, bắt đầu tính lãi kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020; Thanh toán 80% giá trị hàng đợt 02, tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc phải thanh toán là 185.090.586 đồng, bắt đầu tính lãi kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020; Quyết toán 20% giá trị hàng đợt 02, tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc là 70.206.774 đồng, bắt đầu tính lãi kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 369.143.954 đồng. Thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài yêu cầu khởi kiện như trên, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa ngày 09 tháng 7 năm 2020: Bị đơn xác nhận những lời trình bày của nguyên đơn về nội dung sự việc là đúng sự thật. Bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán 287.572.702 đồng nợ gốc và nợ lãi. Về nợ lãi chậm thanh toán, bị đơn thống nhất với nguyên đơn mức lãi suất và cách thức tính lãi (theo Điều 3, Điều 4 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018), còn thời gian bắt đầu tính lãi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 20 tháng 7 năm 2020: Bị đơn xác định đã nhận đầy đủ chứng từ do nguyên đơn giao tương ứng với mỗi đợt giao hàng tại các biên bản giao nhận chứng từ ngày 28 tháng 4 năm 2018, ngày 13 tháng 8 năm 2018, ngày 14 tháng 8 năm 2018, ngày 29 tháng 10 năm 2018 và các chứng từ khác tương ứng với mỗi loại hàng hoá theo đúng Điều 3, Điều 4 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018. Bị đơn không yêu cầu nguyên đơn giao thêm bất cứ chứng từ nào cho bị đơn và không tranh chấp với nguyên đơn về chứng từ.

Bị đơn đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán 287.572.702 đồng nợ gốc và 81.571.252 đồng nợ lãi như phía nguyên đơn trình bày.

Do tình hình tài chính công ty quá khó khăn nên bị đơn vẫn chưa có phương án trả nợ cho nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá với bị đơn là Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Xây dựng M.K có trụ sở tại Lầu 14 toà nhà V, Số R đường L1, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Căn cứ giấy uỷ quyền ngày 17 tháng 02 năm 2020 của nguyên đơn uỷ quyền cho ông Nguyễn Xuân D thay mặt nguyên đơn tham gia tố tụng. Căn cứ giấy uỷ quyền số 09/GUQ-MK ngày 01 tháng 5 năm 2020 của bị đơn uỷ quyền cho bà Lê Thị Minh T thay mặt bị đơn tham gia tố tụng, giấy uỷ quyền này có hiệu lực thay thế tất cả các giấy uỷ quyền trước đây. Tại phiên tòa, đại diện các bên đương sự có mặt tham gia phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về nội dung: Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc của hợp đồng mua bán hàng hoá, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, đại diện hai bên đương sự thừa nhận: Nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng và hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn 287.572.702 đồng nợ gốc theo Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30 tháng 5 năm 2019 phù hợp quy định tại Điều 24, Điều 50 của Luật thương mại năm 2005, nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi chậm thanh toán của hợp đồng mua bán hàng hoá, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Nguyên đơn có đơn yêu cầu đề ngày 10 tháng 6 năm 2020 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại số tiền phạt chậm thanh toán theo đơn khởi kiện với mức lãi suất là 0.15%/ngày trên tổng số tiền thanh toán chậm tại Điều 6.2 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán là 15.65%/năm để tính tiền lãi chậm thanh toán, không yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Căn cứ Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ kèm theo Văn bản số 295/TB/TĐ-KHKD ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Văn bản số 1739/CNTPHCM-KHTH ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương

Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 4754/HCM-TH ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 15,65%/năm.

[8] Xét thấy, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán; mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là phù hợp với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại năm 2005, nên có cơ sở chấp nhận.

[9] Về việc giao nhận chứng từ, tại phiên toà, nguyên đơn xác định đã giao đầy đủ chứng từ cho bị đơn; bị đơn xác định đã nhận được đầy đủ chứng từ do nguyên đơn giao tương ứng với mỗi đợt giao hàng tại các biên bản giao nhận chứng từ ngày 28 tháng 4 năm 2018, ngày 13 tháng 8 năm 2018, ngày 14 tháng 8 năm 2018, ngày 29 tháng 10 năm 2018 và các chứng từ khác tương ứng với mỗi loại hàng hoá theo đúng Điều 3, Điều 4 Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018; bị đơn cũng không yêu cầu nguyên đơn giao thêm bất cứ chứng từ nào cho bị đơn và không tranh chấp với nguyên đơn về chứng từ; đồng thời, bị đơn cũng đồng ý với cách thức tính lãi của bị đơn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Tại Điều 3.2 và Điều 3.3 của Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018, hai bên thoả thuận: Bên A thanh toán đến 80% giá trị hoá đơn VAT tương ứng với mỗi đợt giao hàng sau khi trừ giá trị tạm ứng tương ứng trong vòng 07 ngày kể từ ngày giao hàng và nhận đủ các chứng từ theo yêu cầu khoản 3 bên dưới.

[11] Bị đơn còn nợ nguyên đơn 80% giá trị giao hàng đợt 02 với số nợ gốc là 185.090.586 đồng, tính trên số tiền 351.033.870 đồng theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000190 ngày 11 tháng 8 năm 2018. Nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 theo Biên bản kiểm tra và giao hàng số 02-MG.MK/2018 đính kèm bảng khối lượng giao hàng; bị đơn đã nhận đủ các chứng từ theo Biên bản giao nhận chứng từ số 13083GN/2018 ngày 13 tháng 8 năm 2018. Do đó, tiền lãi được tính từ ngày 21 tháng 8 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020 là 185.090.586 đồng x 01 năm 10 tháng 29 ngày x 15,65%/năm = 55.606.866 đồng.

[12] Tại Điều 4 của Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018, hai bên thoả thuận: Bên A thanh toán giá trị còn lại của hoá đơn VAT tương ứng với mỗi đợt giao hàng trong vòng 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu, T&C (Testing and Commissioning) đưa vào sử dụng nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hoá và nhận đủ các chứng từ theo như Điều 3 khoản 3. Mặt khác, tại Điều 4 Hợp đồng nêu trên còn thể hiện thêm phần yêu cầu chứng từ gồm: Thư đề nghị thanh toán, biên bản quyết toán, giấy bảo hành.

[13] Bị đơn còn nợ nguyên đơn 20% giá trị quyết toán đối với giao hàng đợt 01 và đợt 02.

[14] Đối với quyết toán đợt 01, số nợ gốc là 32.275.342 đồng, tính trên số tiền 161.376.710 đồng theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000135 ngày 24 tháng 4 năm 2018. Nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 theo Biên bản kiểm tra và giao hàng số 01-MG.MK/2018 đính kèm bảng khối lượng giao hàng; bị đơn đã nhận đủ các chứng từ theo Biên bản giao nhận chứng từ số 2804GN-MK/2018 ngày 28 tháng 4 năm 2018 và số 14083GN/2018 ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Do đó, tiền lãi được tính từ ngày 14 tháng 10 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020 là 32.275.342 đồng x 01 năm 09 tháng 06 ngày x 15,65%/năm = 8.922.195 đồng.

[15] Đối với quyết toán đợt 02, số nợ gốc là 70.206.774 đồng, tính trên số tiền 351.033.870 đồng theo hoá đơn giá trị gia tăng số 0000190 ngày 11 tháng 8 năm 2018. Nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 theo Biên bản kiểm tra và giao hàng số 02-MG.MK/2018 đính kèm bảng khối lượng giao hàng; bị đơn đã nhận đủ các chứng từ theo Biên bản giao nhận chứng từ số 13083GN/2018 ngày 13 tháng 8 năm 2018 và số 29102GN/2018 ngày 29 tháng 10 năm 2018. Do đó, tiền lãi được tính từ ngày 29 tháng 12 năm 2018 đến ngày 20 tháng 7 năm 2020 là 70.206.774 đồng x 01 năm 06 tháng 21 ngày x 15,65%/năm = 17.112.901 đồng.

[16] Tổng cộng tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20 tháng 7 năm 2020) là 81.641.962 đồng.

[17] Bị đơn trình bày do hiện nay tình hình kinh tế quá khó khăn nên bị đơn chưa thanh toán được cho nguyên đơn, bị đơn cũng không đề xuất được phương án trả nợ cụ thể cho nguyên đơn.

[18] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 18.460.733 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[19] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G.

Buộc Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Xây dựng M.K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G 287.572.702 đồng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số 4720\*\*/7002srn.16/HĐMB.MK ngày 01 tháng 3 năm 2018 và 81.641.962 đồng tiền lãi tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2020.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Xây dựng M.K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 18.460.733 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật M.G 11.894.973 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: AA/2019/0005735 ngày 16 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Kim Huệ**